

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN SIB
SIB VN

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12314190/66714097

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.128.144.719	429.452.672.996
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.013.581.332	3.075.179.875
111	1. Tiền		7.959.041.044	3.022.429.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.540.288	52.750.606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		240.209.838.336	299.024.901.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	207.229.871.791	256.074.158.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.855.286.456	6.855.043.857
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.652.334	44.652.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.358.532.192	45.248.401.980
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(7.278.504.437)	(10.496.541.655)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.299.186.354
140	IV. Hàng tồn kho	8	72.709.312.241	52.622.203.579
141	1. Hàng tồn kho		78.632.558.492	57.467.954.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.923.246.251)	(4.845.751.026)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85.195.037.810	74.730.013.159
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.018.205.605	1.259.044.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	83.078.064.625	73.470.969.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	98.767.580	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		322.999.600.193	347.507.894.496
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.082.670.846	9.740.432.528
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.082.670.846	9.740.432.528
220	II. Tài sản cố định		194.794.857.238	211.493.532.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	128.603.669.685	129.322.417.678
222	Nguyên giá		408.108.343.674	386.554.123.981
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(279.504.673.989)	(257.231.706.303)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	56.726.624.321	73.128.678.150
225	Nguyên giá		76.442.099.605	88.078.034.157
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.715.475.284)	(14.949.356.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.464.563.232	9.042.436.512
228	Nguyên giá		15.615.132.992	14.530.515.999
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.150.569.760)	(5.488.079.487)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	40.188.348.116	41.923.473.153
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	43.378.125.925
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.189.777.809)	(1.454.652.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		566.280.175	4.889.716.469
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	566.280.175	4.889.716.469
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		30.100.000.000	30.100.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	15	30.100.000.000	30.100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48.267.443.818	49.360.740.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	45.352.031.473	45.677.907.118
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	2.915.412.345	3.682.832.888
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.127.744.912	776.960.567.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.974.511.760	251.068.806.336
310	I. Nợ ngắn hạn		200.862.748.512	211.717.704.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	53.109.149.025	60.896.487.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.028.238.941	171.158.030
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.220.795.361	7.020.902.860
314	4. Phải trả người lao động		1.123.791.219	519.364.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.964.577.667	3.034.205.483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	55.765.764.184	41.335.230.676
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	86.603.544.500	97.074.370.093
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	46.887.615	1.665.986.083
330	II. Nợ dài hạn		20.111.763.248	39.351.101.414
337	1. Phải trả dài hạn khác		595.800.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	19.321.885.248	38.984.023.414
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	194.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		508.153.233.152	525.891.761.156
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	508.153.233.152	525.891.761.156
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.915.838.779	3.366.908.114
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.776.979.845	140.064.438.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.687.592.117	68.502.287.308
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		17.089.387.728	71.562.151.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.127.744.912	776.960.567.492

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	404.439.072.669	461.716.959.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	(2.228.411.434)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	404.439.072.669	459.488.547.965
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(332.056.580.654)	(359.846.457.911)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.382.492.015	99.642.090.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.252.888.466	25.768.353.319
22	7. Chi phí tài chính	27	(8.477.003.805)	(10.184.067.246)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.462.139.020)	(10.015.379.367)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(12.752.482.322)	(12.572.026.434)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(34.047.214.578)	(38.917.150.732)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.358.679.776	63.737.198.961
31	11. Thu nhập khác		36.990.936	17.663.275.524
32	12. Chi phí khác		-	(1.566.954)
40	13. Lợi nhuận khác		36.990.936	17.661.708.570
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		20.395.670.712	81.398.907.531
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.538.862.441)	(10.018.199.506)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(767.420.543)	181.443.181
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.089.387.728	71.562.151.206

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.395.670.712	81.398.907.531
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	29.436.702.273 (997.355.639)	28.467.753.809 (622.995.970)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(284.302.500)	83.235.420
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.905.888.810)	(25.737.558.085)
06	Chi phí lãi vay		8.462.139.020	10.015.379.367
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.106.965.056	93.604.722.072
09	Giảm các khoản phải thu		46.536.116.347	25.494.167.931
10	Tăng hàng tồn kho		(21.164.603.888)	(7.372.301.208)
11	Giảm các khoản phải trả		(12.773.524.818)	(28.402.882.038)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(433.285.919)	25.252.291.485
14	Tiền vay đã trả		(8.462.139.020)	(10.015.379.367)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(8.403.287.769)	(10.550.470.615)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.747.996.989	83.320.956.260
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.303.427.566)	(526.469.611)
24	Tiền thu từ cho vay		-	8.322.001
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		9.028.589.119	9.514.857.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.725.161.553	8.996.710.167
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	156.358.824.851	176.038.130.445
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(165.787.228.440)	(208.806.181.823)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(20.704.560.170)	(24.228.250.839)
36	Cổ tức đã trả	23.3	(15.420.198.290)	(41.002.367.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(45.553.162.049)	(97.998.669.877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		4.919.996.493	(5.681.003.450)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.075.179.875	8.759.903.223
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.404.964	(3.719.898)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	8.013.581.332	3.075.179.875



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
SIAM BROTHERS
VIỆT NAM

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 470 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 614 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	578.315.985	610.631.285
Tiền gửi ngân hàng	7.380.725.059	2.411.797.984
Khoản tương đương tiền (*)	54.540.288	52.750.606
TỔNG CỘNG	8.013.581.332	3.075.179.875

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn ba (3) tháng tại và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	199.571.586.571	243.998.088.015
Phải thu từ các bên khác	7.658.285.220	12.076.070.498
<i>Swe Myint Aung</i>	2.461.705.385	2.461.705.385
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Khác</i>	2.809.662.718	7.227.447.996
TỔNG CỘNG	207.229.871.791	256.074.158.513
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.278.504.437)	(10.496.541.655)
GIÁ TRỊ THUẦN	199.951.367.354	245.577.616.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.496.541.655	11.766.537.417
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	695.206.441	3.011.384.061
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.913.243.659)</u>	<u>(4.281.379.823)</u>
Số cuối năm	<u>7.278.504.437</u>	<u>10.496.541.655</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.418.727.579	4.362.302.779
Trả trước cho các bên khác	1.436.558.877	2.492.741.078
Taka Plus Company Limited	500.000.000	-
Khác	<u>936.558.877</u>	<u>2.492.741.078</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.855.286.456</u>	<u>6.855.043.857</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	36.858.532.192	45.248.401.980
Chi hộ	16.810.678.393	6.209.921.755
Tạm ứng cho các nhà phân phối	13.719.000.000	24.051.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.420.213.165	3.047.080.978
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.043.502.648	4.157.581.054
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.477.250	898.477.250
Lợi nhuận được chia từ các chi nhánh	-	6.122.700.308
Khác	579.660.736	761.640.635
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	<i>18.977.269.094</i>	<i>32.143.719.212</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>17.381.263.098</i>	<i>13.104.682.768</i>
Dài hạn	9.082.670.846	9.740.432.528
Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>9.082.670.846</u>	<u>9.740.432.528</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.441.203.038</u>	<u>54.988.834.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	47.538.658.002	30.057.201.602
Nguyên liệu, vật liệu	19.786.718.904	16.672.099.488
Hàng hóa	7.215.941.476	7.256.059.817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.604.883.698	2.141.987.599
Công cụ, dụng cụ	1.486.356.412	1.340.606.099
TỔNG CỘNG	78.632.558.492	57.467.954.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.923.246.251)	(4.845.751.026)
GIÁ TRỊ THUẦN	72.709.312.241	52.622.203.579

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.845.751.026	4.198.751.234
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.376.870.149	1.184.076.981
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(299.374.924)	(537.077.189)
Số cuối năm	5.923.246.251	4.845.751.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	108.526.951.420	267.451.790.348	8.341.766.552	2.233.615.661	386.554.123.981
Mua mới trong năm	1.032.459.501	7.124.768.000	-	-	8.221.225.141
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.537.500.000	-	159.560.000	1.697.060.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.699.932.192	-	-	11.635.934.552
Số cuối năm	109.559.410.921	287.813.990.540	8.341.766.552	2.393.175.661	408.108.343.674
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.224.246.859	143.188.837.609	7.096.814.481	1.851.010.816	178.360.909.765
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	50.094.114.807	197.615.475.737	7.533.747.892	1.988.367.867	257.231.706.303
Khấu hao trong năm	5.538.549.641	13.015.756.004	88.869.910	91.192.864	18.734.368.419
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.538.599.267	-	-	3.538.599.267
Số cuối năm	55.632.664.448	214.169.831.008	7.622.617.802	2.079.560.731	279.504.673.989
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	58.432.836.613	69.836.314.611	808.018.660	245.247.794	129.322.417.678
Số cuối năm	53.926.746.473	73.644.159.532	719.148.750	313.614.930	128.603.669.685
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	44.367.114.164	33.398.621.259	-	-	77.765.735.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phầm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.728.847.348	11.801.668.651	14.530.515.999
Mua mới trong năm	-	524.976.702	524.976.702
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	559.640.291	559.640.291
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>12.886.285.644</u>	<u>15.615.132.992</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	1.257.432.918	3.986.280.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.728.847.348	2.759.232.139	5.488.079.487
Hao mòn trong năm	-	662.490.273	662.490.273
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>3.421.722.412</u>	<u>6.150.569.760</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	<u>9.042.436.512</u>	<u>9.042.436.512</u>
Số cuối năm	-	<u>9.464.563.232</u>	<u>9.464.563.232</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	88.078.034.157	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(11.635.934.552)</u>	
Số cuối năm	<u>76.442.099.605</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	14.949.356.007	
Khấu hao trong năm	8.304.718.544	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(3.538.599.267)</u>	
Số cuối năm	<u>19.715.475.284</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>73.128.678.150</u>	
Số cuối năm	<u>56.726.624.321</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		<i>VND</i>
		<i>Nhà xưởng</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	43.378.125.925	<u>43.378.125.925</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	1.454.652.772	1.454.652.772
Khấu hao trong năm	1.735.125.037	<u>1.735.125.037</u>
Số cuối năm	3.189.777.809	<u>3.189.777.809</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	41.923.473.153	<u>41.923.473.153</u>
Số cuối năm	40.188.348.116	<u>40.188.348.116</u>

Như được đề cập trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản cam kết tiền thuê thu được hàng năm được trình bày trong *Thuyết minh số 32*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phần mềm đang cài đặt	454.280.175	3.045.716.469
Máy móc thiết bị đang cài đặt	-	1.537.500.000
Khác	<u>112.000.000</u>	<u>306.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>566.280.175</u>	<u>4.889.716.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.018.205.605	1.259.044.041
Công cụ, dụng cụ	581.918.929	552.089.560
Chi phí tư vấn	399.871.790	-
Phí bảo hiểm	224.553.342	89.897.687
Chi phí bảo trì	109.697.318	142.059.175
Khác	702.164.226	474.997.619
Dài hạn	45.352.031.473	45.677.907.118
Chi phí thuê đất (*)	34.106.492.258	35.176.587.916
Chi phí bảo trì	5.199.673.253	6.848.336.572
Công cụ, dụng cụ	4.554.731.382	1.966.123.180
Khác	1.491.134.580	1.686.859.450
TỔNG CỘNG	47.370.237.078	46.936.951.159

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng. Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn của công ty con, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
		%	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư
		sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Đang hoạt động	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Đang hoạt động	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			30.100.000.000		30.100.000.000

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	46.558.569.490	55.996.721.146
Phải trả cho các bên khác	6.550.579.535	4.899.766.551
Công ty TNHH Sơn Amos	1.755.284.370	1.695.369.480
Công ty Chuyển phát nhanh Vietstar	1.407.861.000	
Khác	3.387.434.165	3.204.397.071
TỔNG CỘNG	<u>53.109.149.025</u>	<u>60.896.487.697</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	856.947.363	-
Phải trả cho các bên khác	171.291.578	171.158.030
TỔNG CỘNG	<u>1.028.238.941</u>	<u>171.158.030</u>

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	73.470.969.118	31.769.646.963	(22.162.551.456)	83.078.064.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	94.735.035	-	94.735.035
Thuế TNCN	-	4.032.545	-	4.032.545
TỔNG CỘNG	<u>73.470.969.118</u>	<u>31.868.414.543</u>	<u>(22.162.551.456)</u>	<u>83.176.832.205</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.874.693.303	2.633.597.476	(8.403.287.769)	1.105.003.010
Thuế thu nhập cá nhân	146.209.557	1.975.290.463	(2.005.707.669)	115.792.351
TỔNG CỘNG	<u>7.020.902.860</u>	<u>4.608.887.939</u>	<u>(10.408.995.438)</u>	<u>1.220.795.361</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí bán hàng	608.940.000	949.940.001
Thù lao Hội đồng Quản trị	605.115.000	389.300.000
Khác	750.522.667	1.694.965.482
TỔNG CỘNG	<u>1.964.577.667</u>	<u>3.034.205.483</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cổ tức	46.911.304.755	29.542.731.845
Thu hộ	8.678.521.094	7.774.472.855
Khác	175.938.335	4.018.025.976
TỔNG CỘNG	<u>55.765.764.184</u>	<u>41.335.230.676</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	<i>45.265.502.694</i>	<i>31.949.424.356</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>10.500.261.490</i>	<i>9.385.806.320</i>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngắn hạn	97.074.370.093	156.358.824.851	(185.789.225.164)	18.959.574.720	86.603.544.500
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	71.326.326.086	156.358.824.851	(160.041.181.152)	-	67.643.969.785
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	5.746.047.288	(5.746.047.288)	(5.746.047.288)	5.746.047.288	5.746.047.288
Thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	20.001.996.719	(20.001.996.724)	(20.001.996.724)	13.213.527.432	13.213.527.427
Dài hạn	38.984.023.414	-	(702.563.446)	(18.959.574.720)	19.321.885.248
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	15.801.630.040	-	(702.563.446)	(5.746.047.288)	10.055.582.752
Thuế tài chính (Thuyết minh số 21.3)	23.182.393.374	-	(702.563.446)	(13.213.527.432)	9.266.302.496
TỔNG CỘNG	136.058.393.507	156.358.824.851	(186.491.788.610)	-	105.925.429.748

VND

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	43.584.586.289	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	6,0	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm bất động sản đầu tư gắn liền trên thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	24.059.383.496	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023	6,0	Nhà xưởng Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	67.643.969.785			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>15.801.630.040</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025	8,2	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.746.047.288			
Vay dài hạn	10.055.582.752			

21.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.585.273.777	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8,2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	<u>8.894.556.146</u>	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3
TỔNG CỘNG	<u>22.479.829.923</u>		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	13.213.527.427		
Vay dài hạn	9.266.302.496		

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	14.592.410.707	1.378.883.280	22.585.543.842	2.583.547.123	20.001.996.719
Từ một đến năm năm	9.987.904.419	721.601.923	25.141.292.309	1.958.898.935	23.182.393.374
TỔNG CỘNG	24.580.315.126	2.100.485.203	47.726.836.151	4.542.446.058	43.184.390.093

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	VND
Số đầu năm	1.665.986.083	4.335.033.214	
Tăng trong năm	2.039.144.532	2.020.144.869	
Sử dụng quỹ trong năm	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)	
Số cuối năm	46.887.615	1.665.986.083	

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	106.678.111.491	489.138.526.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.562.151.206	71.562.151.206
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)	-
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	140.064.438.514	525.891.761.156
Năm nay							
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	140.064.438.514	525.891.761.156
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	17.089.387.728	17.089.387.728
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.039.144.532)	(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.548.930.665	(2.548.930.665)	-
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	119.776.979.845	508.153.233.152

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100,0

23.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.788.771.200	32.788.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.420.198.290	41.002.367.660

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(42.500)
Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.323.976

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	404.439.072.669	461.716.959.399
Doanh thu bán thành phẩm	389.166.859.792	454.453.128.534
Doanh thu bán hàng hóa	8.374.806.102	1.983.117.631
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	6.098.245.922	2.910.750.718
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ gia công	799.160.853	2.369.962.516
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	-	(2.228.411.434)
DOANH THU THUẦN	404.439.072.669	459.488.547.965

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	403.736.466.047	455.555.611.910
Doanh thu đối với các bên khác	702.606.622	3.932.936.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	321.539.106.462	353.459.143.663
Giá vốn hàng hóa	7.698.268.041	3.352.848.716
Giá vốn dịch vụ cho thuê	2.153.278.598	1.874.343.389
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công	665.927.553	1.160.122.143
TỔNG CỘNG	<u>332.056.580.654</u>	<u>359.846.457.911</u>

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi	2.905.888.810	19.664.446
Lãi chênh lệch tỷ giá	346.999.656	25.988.565
Thu nhập cổ tức	-	25.722.700.308
TỔNG CỘNG	<u>3.252.888.466</u>	<u>25.768.353.319</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.462.139.020	10.015.379.367
Khác	14.864.785	168.687.879
TỔNG CỘNG	<u>8.477.003.805</u>	<u>10.184.067.246</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.752.482.322	12.572.026.434
Chi phí mua ngoài	4.699.398.651	4.724.157.639
Chi phí thuê	4.139.025.906	3.095.289.617
Chi phí lương	246.883.041	223.578.399
Chi phí bằng tiền khác	3.667.174.724	4.529.000.779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.047.214.578	38.917.150.732
Chi phí nhân viên quản lý	17.281.937.605	18.318.253.296
Chi phí thuê ngoài	3.030.939.070	2.677.406.910
Chi phí thuê	2.286.947.399	2.143.284.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.196.594.892	2.588.196.997
Chi phí khấu hao	1.136.875.483	1.157.094.604
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.218.037.218)	(1.269.995.762)
Chi phí bằng tiền khác	11.331.957.347	13.302.910.126
TỔNG CỘNG	<u>46.799.696.900</u>	<u>51.489.177.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.784.636.008	242.505.423.414
Chi phí nhân công	78.704.020.973	72.427.537.291
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 10, 11, 12</i>)	29.436.702.273	28.467.753.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.535.108.783	7.159.983.107
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(997.355.639)	(622.995.970)
Chi phí khác	24.745.078.292	37.615.425.263
TỔNG CỘNG	<u>356.208.190.690</u>	<u>387.553.126.914</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.538.862.441	10.018.199.506
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	767.420.543	(181.443.181)
TỔNG CỘNG	<u>3.306.282.984</u>	<u>9.836.756.325</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>20.395.670.712</u>	<u>81.398.907.531</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.079.134.142	16.279.781.507
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	171.522.491	383.585.148
Sử dụng lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(944.373.649)	(285.775.059)
Điều chỉnh liên quan đến Nghị định số 92/2021/NĐ-CP (*)	-	(1.396.295.209)
Cổ tức nhận được	-	(5.144.540.062)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.306.282.984</u>	<u>9.836.756.325</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.455.700.887	2.099.308.331	(643.607.444)	(80.579.985)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.184.649.250	969.150.205	215.499.045	136.435.661
Chi phí phải trả	392.915.533	648.347.025	(255.431.492)	124.047.243
Lợi nhuận chưa thực hiện	42.219.411	47.242.904	(5.023.493)	(22.354.132)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600	(31.200.000)	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(198.888.336)	(151.231.177)	(47.657.159)	23.894.394
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.915.412.345</u>	<u>3.682.832.888</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(767.420.543)</u>	<u>181.443.181</u>

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	394.490.118.083	455.555.611.910
		Mua nguyên vật liệu	213.560.867.735	243.955.442.312
		Cung cấp dịch vụ cho thuê	5.289.799.909	2.910.750.718
		Lợi nhuận được chia	-	25.722.700.308
		Góp vốn	-	10.100.000.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	12.045.011.800	6.187.660.000
		Bán thành phẩm	3.850.492.664	4.246.527.282
		Tạm ứng mua phế phẩm	856.947.363	-
		Cung cấp dịch vụ	105.839.391	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	7.621.345.100	29.900.000.000
		Mua tài sản	4.200.000.000	1.500.000.000
		Sử dụng dịch vụ	4.300.844.000	6.609.413.637
		Bán thành phẩm	216.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	1.928.363.964	3.396.482.440
		Dịch vụ xây dựng	1.120.895.000	-
		Thuê văn phòng	788.371.643	-
		Mua nguyên vật liệu	-	705.681.364
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.142.065.356	1.237.148.441
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.230.212.400	525.382.446
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	914.289.045	1.663.181.818
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	166.651.440	112.440.000
		Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	15.717.531.016
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch kiêm thành viên Tiểu ban Kiểm toán	Miễn giảm khoản phải trả	-	1.776.918.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	199.471.687.855	233.658.437.362
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	8.816.490.684
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	1.419.568.453
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	3.692.800
			199.571.586.571	243.998.088.015
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	2.418.727.579	4.362.302.779
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Chi hộ Cổ tức	16.810.678.393	4.709.921.755
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	570.584.705	570.584.705
Siam Solar	Công ty con	Cho mượn	-	1.500.000.000
Khác			-	201.476.000
			17.381.263.098	13.104.682.768



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	37.117.093.600	48.576.313.963
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản Sử dụng dịch vụ	5.336.680.000 1.735.909.000	800.680.000 2.064.028.335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.200.179.600	2.099.636.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	707.923.384	778.773.783
Công ty cổ phần VFI	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	226.257.696	225.039.540
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	164.886.713	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	65.185.497	221.646.525
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	4.454.000	-
Công ty cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	1.230.603.000
			46.558.569.490	55.996.721.146
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	856.947.363	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	36.566.981.600	22.704.835.900
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Thu, chi hộ	8.698.521.094	9.244.588.456
			45.265.502.694	31.949.424.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	1.669.494.000	1.641.690.000	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	45.960.000	46.240.000	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	962.957.000	921.428.700	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	714.440.000	714.465.000	
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	51.705.500	52.020.000	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên HĐQT độc lập	51.705.500	-	
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	433.168.000	322.180.000	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	1.296.514.000	1.253.639.500	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	922.311.000	882.996.000	
TỔNG CỘNG		6.148.255.000	5.834.659.200	

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.349.943.513	3.308.811.454
Từ 1 đến 5 năm	541.826.679	1.588.576.786
TỔNG CỘNG	1.891.770.192	4.897.388.240

Cam kết cho thuê hoạt động (bên cho thuê)


Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.596.528.000	1.678.068.000
Từ 1 đến 5 năm	8.178.470.000	-
TỔNG CỘNG	11.774.998.000	1.678.068.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

